

OA ĐẦU

Tên 1 chức vụ trong Thiên lâm, dưới chức Điện tọa, trông coi về các dụng cụ bếp núc như nồi niêu xoong chảo v.v...

Môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên có chép bài kệ nhan đề: Đông sơn ngoại tập tổng Oa đầu như sau:

"Bạch vân sinh xứ sơn tự,
Vô thủy vô sai thể đặc tri;
Nhược vấn đạo nhân kim nhật sự,
Mộc xà toàn phá thiết oa nhi".

Nghĩa đen: Chùa ở trên núi rất sơ sài, chỉ thấy mây trắng; củi nước đều không có. Nếu hỏi đạo nhân việc hôm nay, thì chỉ có con rắn gỗ đục thủng cái nồi sắt.

OA TẠNG

Chỉ cho Đại tạng kinh của chùa Khoan vĩnh tại Đông kinh, in bằng hoạt tự bản (*sắp từng chữ lại với nhau để in*) vào thời Giang hộ, Nhật bản. Bản Đại tạng kinh này do ngài Thiên hải (*giữ chức Tăng chính*) phát nguyện hoàn thành, bắt đầu vào năm Khoan vĩnh 14 (1637) đến niên hiệu Khánh an năm đầu (1648) thì in xong, gồm 665 hòm, 6.323 quyển.

Lỗi ấn loát hoạt tự bản từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, cho nên trong thời gian các năm Khánh trường, Nguyên hòa và Khoan vĩnh đã có rất nhiều sách vở được in bằng hoạt tử bản, Đại tạng kinh cũng là 1 trong số đó. Tương truyền, Oa tạng lấy Đại tạng bản đời Tống được cất giữ ở viện Pháp kim cương tại Hoa viên Kinh đô (Kyoto) làm bản thảo, nhưng văn tự bị sai lầm rất nhiều.

Năm Thiên hòa thứ 3 (1683), Mục lục Đại tạng kinh đời Minh lấy Oa tạng làm gốc để ấn hành, có ghi chú thêm về sự sai khác giữa số các hòm. Trong phần Duyên khởi khắc in của Đại tạng kinh bản Hoàng bá, cho rằng Nhật bản chưa từng ấn hành Đại tạng kinh, đó là điều sai lầm. Bởi vì các chùa gốc thuộc phái Bản nguyện tự, Bản quốc tự tại Kinh đô đều có cất giữ bản hoàn chỉnh của Oa tạng.

OA TỬ

Cái nồi dùng để nấu thức ăn, vật dụng rất cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày. Thiền lâm thì dùng Oa tử để ví dụ sự vật cực kì quan trọng.

Tắc 7 trong Bích nham lục (Đại 48, 199 trung) ghi:

"Ngài Bách trượng hỏi ngài Qui sơn:

- Cổ hòng và môi mép đều bỏ thì làm sao nói?

Ngài Qui sơn thưa:

- Thỉnh Hòa thượng nói đi!

Ngài Bách trượng bảo:

- Ta không từ chối nói với ông, chỉ sợ về sau làm hại con cháu của ta.

Tuy ngài Bách trượng nói như thế, nhưng cái nồi (*oa tử*) đã bị kẻ khác cướp đi rồi".

OAN ĐĂNG

Khoét thịt trên mình để làm đèn đốt cúng Phật, 1 trong những truyện tích tiền thân của Phật Thích ca.

Trong 1 kiếp ở quá khứ, đức Thế tôn là vua Kiền xà ni lê, vì muốn nghe pháp của người Bà la môn tên Lao độ sai, mà khoét mình làm đèn đốt để bày tỏ lòng chí thành.

[X. kinh Hiền ngu Q.1; Ma ha chỉ quán Q.7].

OÁN LINH

Cũng gọi Tử linh, Ác linh

Vong linh ôm lòng oán hận và muốn trả thù. Người lúc còn sống mà ôm lòng oán hận và muốn trả thù, thì gọi là Sinh linh; người sau khi chết mà hiển hiện cái trạng huống ấy thì gọi là Tử linh. Như Dạ xoa, ác quỷ... thường hiện ra các tướng trạng làm cho người ta sợ hãi. Xưa người ta thường nhờ sự gia trì, cầu đảo để xua đuổi oán linh; tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Ngụy Tấn.

(xt. Ác Linh).

OÁN TĂNG HỘI KHỔ

Phạm: Apriya-saôprayoga-du#kha.

Cũng gọi Phi ái hội khổ, Oán tăng ô khổ, Bất tương ai tương phùng hội khổ.

Khi gặp gỡ người mà mình oán ghét là khổ, 1 trong 8 cái khổ, 1 trong 5 khổ.

Cứ theo kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7, khi thân tâm chúng sinh tiếp xúc với những trần cảnh mà mình không ưa thích thì sẽ dẫn đến khổ đau.

Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển 3 thì có 2 loại Oán tăng hội khổ là nội và ngoại. Nội oán tăng hội khổ là quả báo trong 3 đường ác; ngoại oán tăng hội khổ là các duyên như dao, gậy...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Tứ đế; luận Đại tì bà sa Q.78].

OÁN THÂN BÌNH ĐẲNG

Cũng gọi Oan thân bình đẳng.

Lấy đại từ bi làm gốc, đối với kẻ oán địch, tâm không ghét giận; với những cái mình ưa thích thì cũng không tham đắm; đem tâm bình đẳng đối đãi với mọi người, kẻ oán cũng như người thân.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chép, thì sau khi đức Lục tổ Tuệ năng nhập tịch, có kẻ trộm muốn lấy đầu Tổ đưa về cúng dường, sau khi nhân viên của quan phủ điều tra bắt được. Trước khi gia hình, quan phủ cho người đến Tào khê hỏi đệ tử của Lục tổ là ngài Linh thao nên xử trí như thế nào. Ngài Linh thao đáp (Đại 51, 236 hạ): "Nếu nói theo phép nước thì lí đáng phải tru di; nhưng vì Phật giáo từ bi, oán thân bình đẳng; huống nữa, kẻ trộm ấy lấy đầu Tổ là để cúng dường, nên tội ấy có thể tha thứ!".

[X. Phật sở hành tán Q.1; luận Đại trí độ Q.20].

OÁNH SƠN THANH QUI

Cũng gọi Oánh sơn hòa thượng thanh qui, Động cốc thanh qui.

Thanh qui, 2 quyển, do vị tăng người Nhật bản là ngài Oánh sơn Thiệu cần biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Bộ Thanh qui được soạn dựa theo các bộ thanh qui từ trước nay, là tập đại thánh của các bộ thanh qui từng lâm thuộc tông Tào động. Nội dung nói rõ các việc được làm hàng ngày, hàng tháng và trong năm. Đây là bộ thanh qui mà ngài Thiệu cần đã thực hành ở Xương thụ lâm và Động cốc. Những chỗ thái quá và bất cập trong giới qui của Phật tổ đều được điều chỉnh 1 cách chiết trung cho thích hợp, đồng thời, có phụ lục Tọa thiền dụng tâm kí và Tam căn tọa thiền thuyết do ngài Thiệu cần soạn.

OÁNH SƠN THIỆU CẦN (1268-1325)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Tào động, người Việt tiền (*huyện Phúc tỉnh*), họ Đằng nguyên, pháp danh Thiệu cần.

Năm 13 tuổi, sư lễ ngài Cô vân Hoài trang thuộc đời thứ 2 chùa Vĩnh bình xin xuất gia. Sau khi ngài Hoài trang thị tịch, sư lại đến chùa Đại thừa thờ ngài Triệt thông Nghĩa giới làm thầy. Năm 18 tuổi, sư bắt đầu du phương hành cước, tham yết các ngài Tịch viên, Bảo giác, Tuệ hiệu... rồi lên núi Tỉ duệ học tập giáo pháp Thiên thai.

Năm Chính ứng thứ 2 (1289), sư trở về chùa Đại thừa hầu ngài Nghĩa giới và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư xiển dương tông phong ở Bắc lục, đổi chùa Chư nhạc ở Năng đẳng (*nay là huyện Thạch xuyên*) thành Thiền viện, lấy tên là Chư nhạc sơn tổng trì tự và trở thành Tổ khai sơn. Sau, sư vâng mệnh trả lời 10 câu hỏi của Thiên hoàng Hậu đề hồ, khiến cho Thiên hoàng qui y, sắc ban tẩm biển chùa là "Tổng Trì Tự" và trở thành chùa nhà nước. Chùa này và chùa Vĩnh bình đều là đạo tràng căn bản của tông Tào động. Vì sư sửa đổi tông phong của Tông tổ Đạo nguyên, làm cho tông Tào động Nhật bản hướng tới đại chúng hóa, nên sư được tôn là tổ Trung hưng tông Tào động.

Năm Chính trung thứ 2 (1325) sư thị tịch ở chùa Vĩnh quang, hưởng thọ 58 tuổi, 46 tuổi đạo. Vua ban thụy hiệu "Phật Từ Thiên Sư", "Thường Tế Đại Sư".

Đệ tử nổi pháp của sư gồm có các vị: Tổ triết, Trí hồng, Thiệu thạc, Chí giản, ni Nguyên chiếu, ni Tổ nhẫn, Tuệ cầu.

Sư để lại các tác phẩm: Ngũ lục, Oánh sơn thanh qui, Tọa thiền dụng tâm kí, Truyền quang lục.

3997

Ô

I. Ô:

Cũng gọi Ưu, Ồ, Âu.

Chỉ cho chữ (ù) trong 12 nguyên âm của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Tất cả pháp tồn giảm bất khả đắc”.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 giải nghĩa chữ Ô là: “Trí tuệ của tất cả chúng sinh đều hẹp hòi yếu kém”.

Bởi vì nghĩa tồn giảm và hẹp hòi yếu kém của chữ Ô là từ chữ Phạmùna(dịch ý là tồn giảm, hẹp hòi yếu kém)mà ra. Vì để phân biệt với “chữ Ô ví dụ” (ù), cho nên từ xưa đến nay mới gọi chữ Ô này là “chữ Ô tồn giảm”.

Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì giải chữ Ô là nghĩa Báo thân.

Còn trong Hồng tự nghĩa thì ngài Không hải của Nhật bản giải nghĩa tồn giảm bất khả đắc của chữ Ô như sau (Đại 77, 405 trung): “Tuy nói vô minh trụ địa không

có ngăn mé, ngã mạn như núi Tu di không có chớp, nhưng nhất tâm rỗng không, xưa nay vốn thường trụ, không tổn, không giảm, đó là nghĩa đích thực của chữ Ô. (...) Nếu nhìn bằng mắt Phật, thì Phật và chúng sinh cùng ngồi trên tòa giải thoát, không đây không kia, bình đẳng không hai, chẳng thêm chẳng bớt, tròn đầy trùm khắp, đã không có pháp hơn kém thêm bớt, thì làm sao có người trên dưới tổn giảm, đó mới là nghĩa đích thực của chữ Ô vậy”.

[X. phẩm Tụ mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tát đàm tụ kí]. (xt. Ô).

II. Ô.

Cũng gọi Áo.

Chỉ cho chữ (o), 1 trong 12 nguyên âm

Tát đàm, 1 trong 50 chữ cái Tát đàm.

Phẩm Thích tụ mẫu trong kinh Du già kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Dòng thác tất cả pháp bất khả đắc”. Bởi vì nghĩa dòng thác của chữ ô là từ tiếng Phạmogha (dịch ý là dòng thác)mà ra.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải nghĩa chữ ô là phiền não. Còn phẩm Thích tụ mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng thì giải nghĩa chữ ô là lấy.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10, phẩm Thích tụ mẫu 14 trong kinh Văn thù vấn].

3998

Ô BA

.....

Phạm: Bhava.

Hán dịch: Hữu.

Chỉ cho tất cả quả báo sinh tử, tất cả pháp hữu lậu, có khả năng mang lại nghiệp báo thiện, ác trong vị lai. Là 1 trong 3 Hữu, 1 trong 25 Hữu.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6 (Đại 54, 1164 trung) ghi: “Ô ba hoặc Tát già, Hán dịch là Hữu. Luận Bà sa nói: Hữu là gì? Là tất cả pháp Hữu lậu. Phật dạy: Nếu nghiệp làm cho đời sau tiếp tục thì đó gọi là Hữu.”

Ô BA ĐỀ NIẾT BÀN

.....

Chỉ cho Hữu khổ Niết bàn.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ, thì Niết bàn vô dư mà Tam thừa chứng được chưa lìa sinh tử biến dịch, vì thế nên vẫn còn “Hành khổ”. Ngoài ra, Niết bàn hữu dư và Niết bàn mà các ngoại đạo và Tiểu thừa chấp trước, vì chưa hết 3 khổ, cho nên đều thuộc Niết bàn hữu khổ.

Ô BA NAN ĐÀ LONG VƯƠNG

Em của Long vương Nan đà, 1 trong 8 vị Đại long vương.

Trong Mật giáo, vị Long vương này được bài trí ở cửa tây và cửa nam của viện Ngoại kim cương trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này mình màu da người, trên đầu có 7 con rắn, tay phải cầm guơm, tay trái mở ra.

Ô BỘT

.....

Cũng gọi Ôt bột.

Tên 1 loại trái cây, hình dáng giống như quả dưa dại, nhưng hơi lớn hơn 1 chút, mùi thơm và ăn được.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].

Ô CA LAP

Phạm: Utkara.

Pàli: Ukkala, Ukkalàta.

Tên 1 vùng đất ở Ấn độ xưa.

Cứ theo Luật tạng đại phẩm thì đây là nơi buôn bán của 2 thương gia Đề vị (Pàli: Tapussa) và Bà lê ca (Pàli: Bhalliya). Trên đường trở về sau 1 chuyến buôn, khi đến Phật đà già da (Phạm: Buddhagaya), 2 người đã dâng đường phèn cúng dường đức Thế tôn Thích ca và xin qui y trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật.

Theo sự suy định của các học giả cận đại, thì Ô ca lap có lẽ là vùng đất Orissa hiện nay.

Ô CÂU BÀ NGA ĐỒNG TỬ

Ô câu bà nga, Phạm: Ukubhaga.

Cũng gọi Ưu khâu bà khâu đồng tử.

Vị đồng tử thứ 5 trong 8 đại đồng tử sứ giả của Minh vương Bất động trong Mật giáo. Vị tôn này được sinh ra từ trong câu qui mệnh Bất động chân ngôn, thông thường biểu thị Kim cương ba la mật (Bồ đề tâm hành) bất động. Từ ngữ Ô câu bà nga bao hàm ý nghĩa siêu việt trụ thế. Về hình tượng, vị tôn này mình màu vàng ròng, đứng trên tảng đá, đầu đội mũ 5 chĩa, hiện tướng dữ tợn, tay phải cầm chày kim cương, tay trái kết quyền ấn.

[X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử

bí yếu pháp phẩm].

Ô CÂU BÀ NGA ĐỒNG TỬ
Đồng tử Ô câu bà nga

Ồ

3999

Ô CỬU KHUẤT BÔNG

Tên công án trong Thiền tông.

Ô cửu là vị Thiền tăng sống vào đời

Đường, là đệ tử nổi pháp của ngài Mã tổ

Đạo nhất. Khuất bông nghĩa là đánh 1 cách

vô lí. Công án này dùng cơ duyên vấn đáp

giữa ngài Ô cửu với 1 vị tăng để biểu thị cái

cơ cảnh tiếp hóa người học 1 cách tự tại vô

ngại.

Tắc 75 trong Bích nham lục (Đại 48, 202

trung) chép: “Có vị tăng từ nơi Hòa thượng

Định châu đến chỗ ngài Ô cửu, ngài Ô cửu

hỏi:

- Đạo pháp ở Định châu có giống đạo

pháp ở đây không?

Vị tăng đáp:

- Không khác!

Ngài Ô cửu bảo:

- Nếu không khác thì trở về chỗ Định

châu đi!

Ngài Ô cửu nói xong liền đánh vị tăng 1

gậy.

Vị tăng nói:

- Đầu gậy có mắt, không được đánh người

bừa bãi như thế!

Ngài Ô cửu nói:

- Hôm nay đánh được một người.

Ngài Ô cửu nói rồi liền đánh thêm 3 gậy

nữa.

Vị tăng bèn đi ra.

Ngài Ô cửu nói:

- Khuất bông vậy mà cũng có người ăn!

Vị tăng quay lại, nói:

- Ngán nổi cán gậy lại nằm trong tay Hòa thượng!

Ngài Ô cửu nói:

- Nếu ông muốn, sơn tăng sẽ đưa cho.

Vị tăng liền tiến đến gần phía trước, giựt lấy cây gậy trong tay ngài Ô cửu và đánh cho ngài 3 gậy.

Ngài Ô cửu nói:

- Khuất bồng! Khuất bồng!

Vị tăng nói:

- Có người ăn đòn!

Ngài Ô cửu nói:

- Gã này đánh bậy bạ thật!

Vị tăng liền lễ bái.

Ngài Ô cửu nói:

- Hòa thượng ta phải làm sao bây giờ?!

Vị tăng cười to đi ra.

Ngài Ô cửu nói: Cứ vậy được đấy! Cứ vậy được đấy!”

Ô DI QUỐC

Phạm: Agni.

Cũng gọi Ô kì quốc.

Tên một nước xưa ở vùng Tân cương của Trung quốc, phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư, trung tâm là Karashar (Khách lạt sa nhĩ).

Vào những năm cuối đời Đông Tấn, các ngài Trí nghiêm, Bảo vân... đi Ấn độ cầu pháp, từng gặp ngài Pháp hiển ở nước này.

[X. Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

Ô ĐÀ DI

Phạm: Udàyin.

Cũng gọi Ưu Đà Di, Ô đà di.

I. Ô Đà Di.

Tên 1 vị đệ tử Phật. Trước khi xuất gia, Ô đà di được vua Tịnh phạn chọn làm bạn học và theo hầu Thái tử Tất đạt đa, từng dùng lời lẽ khéo léo khuyên Thái tử bỏ ý định xuất gia. Sau khi đức Phật thành đạo, Ô đà di liền xuất gia làm đệ tử Phật, rất có tài năng giáo hóa dân chúng.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng) nói: “Người có tài năng khuyên bảo dắt dẫn dân chúng chính là tỉ khưu Ưu đà di”.

Ô ĐÀ DI

4000

Ồ

II. Ô Đà Di.

Cũng là tên 1 vị đệ tử Phật. Vị này vốn tên là Ô đà di, nhưng vì nước da đen kịt nên có biệt hiệu là Ca lưu đà di (Phạm: Kalodayin, nghĩa là Ô đà di đen). Ca lưu đà di thường làm nhiều điều ngang ngược. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm và luật Tứ phần quyển 14 chép, có lần vào lúc trời tối, Ô đà di đến nhà 1 người đàn bà đang mang thai để xin ăn, lúc đó bỗng có sấm chớp lóe lên, người đàn bà thấy Ô đà di trong ánh chớp, ngỡ là quỷ đen, sợ quá đến nỗi xảy thai. Vì nhân duyên này mà đức Phật chế giới cấm tỉ khưu khát thực sau giờ ngọ.

[X. kinh Tự hoan hỷ trong Trường a hàm Q.12; luật Tứ phần Q.2, 3, 5, 6; luận Lập thế a tỉ đàm Q.1].

Ô ĐẠC CA HÁN ĐỒ THÀNH

Ô đặc ca hán đồ, Phạm: Uđakhàḍḍa, Udaka-khàḍḍa, Utakhanda.

Đô thành của nước Kiện đà la thời xưa ở miền Bắc Ấn độ. Thành này nằm về bắc ngạn sông Indus (sông Ấn độ), hiện nay là vùng đất phía bắc tỉnh Punjab, phía tây bắc Rawalpindi, cũng tức là 1 bến cảng trọng yếu của sông Indus. Tương truyền, trên đường từ Ấn độ trở về Trung quốc, lúc vượt qua sông Indus, ngài Huyền trang đã đánh rơi mất 1 số kinh sách.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2; điều Kiện đà la quốc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư

truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí].

Ô ĐÀM BÀ LA HOA

Ô đàm bà la, Phạm, Pàli: Udumbara.

Cũng gọi Ưu đàm bát la hoa, Ô đàm bát la hoa, Uất đàm bát hoa.

Hán dịch: Thụy ứng hoa, Linh thụy hoa.

Tên khoa học: *Ficus glomerata*.

Tên

một loại

hoa, mọc

ở những

miền đất

có khí

hậu ẩm

áp tại

phương

nam, là

loài thực

vật ăn

hoa, lá rộng, thân cao hơn 3 mét. Lá giống như lá cây lê, quả to thì bằng nắm tay đứa trẻ, quả nhỏ thì cỡ ngón tay cái, ăn sống hay chín đều không có vị ngon; quả kết thành chùm mười mấy trái, mọc ở thân cây. Cây này là đạo thụ của đức Phật Câu na hàm mâu ni trong 7 đức Phật quá khứ. Vì nó là loại cây ăn hoa mà mắt người khó thấy, nên cứ ước đoán là khi nó nở hoa thì có điềm lành đặc biệt, bởi vậy có tên là “Thụy ứng hoa” (hoa báo điềm lành). Trong các kinh luận, loại hoa này thường được dùng để ví dụ việc gặp được Phật ra đời là rất khó.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); Huyền ứng âm nghĩa Q.21].

Ô ĐẦU TỬ

.....

I. Ô Đầu Tử.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Gã đầu đen. Từ ngữ này được sử dụng
để chỉ cho Thiền giả có cơ phong bén nhạy,
lanh lợi trong Thiền lâm.

II. Ô Đầu Tử.

Gã đầu đen. Từ tự xưng của Thiền sư
Vô chuẩn Sư phạm.

Khi Thiền sư Vô chuẩn vẫn còn là cư sĩ,
chưa cạo tóc, 1 hôm, đến tham yết ngài Mông
am, trong lúc vấn đáp, Vô chuẩn hiển bày
cơ phong rất sắc sảo, ngài Mông am bèn dùng
Ô ĐẦU TỬ

Hoa Ưu Đàm Bà La

Ồ

4001

từ “Ô đầu tử” đề ngợi khen. Do nhân duyên ấy mà từ đó, trong Thiền lâm gọi ngài Vô chuẩn là Ô đầu tử. Về sau chính ngài cũng tự xưng như vậy.

(xt. Kinh Sơn Phật Giám).

Ô ĐẦU THANG

Nước sôi được nấu từ cây Ô đầu.

Theo Bản thảo cương mục quyển 17, cây Ô đầu được gieo hạt vào tháng 11, đến tháng giêng thì nảy mầm. Cọng nó giống như ngải dại nhưng bóng láng; lá nó giống lá của cây gai đất, nhưng dày hơn. Hoa màu tím, cánh hoa màu vàng, bao hoa dài và tròn.

Trong Mật giáo, khi tu pháp Nhưưng ngu lê đồng nữ thì Ô đầu thang được dùng làm nước ất già(nước hoa thơm) để cúng dường.

Ô ĐỒ MẠT LA THỤ

Tên 1 loại cây, hình dáng giống như cây Sơn chỉ(cây dành dành). Trong Mật giáo, khi tu pháp cầu mưa thì dùng gỗ cây Ô đồ mạt la đốt để cúng tế lửa.

[X. kinh Đại đà la ni mật pháp trung nhất tự tâm chú].

Ô ĐỒ QUỐC

Ô đồ, Phạm:Odra.

Tên 1 nước xưa ở Đông Ấn độ, vùng đất tương đương với Orissahiện nay, thường bị lầm là nước Ô thành (Phạm:Udyana). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, khí hậu xứ này nắng ấm, phong tục mạnh

dạn, dáng người cao lớn xinh đẹp, rất ham học và kính tin Phật pháp; có hơn trăm ngôi chùa và hơn vạn vị tăng, tu học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Vùng đông nam nước này gần bờ biển, có thành Chiết lợi đất la, là con đường quan trọng của các nhà buôn và lũ khách từ phương xa qua lại bằng đường biển. Thành này chu vi hơn 20 dặm, chắc chắn, cao to, có nhiều vật quý hiếm. Vùng biên giới Tây nam có núi Khang đặc (Phạm: Khandagiri), đối diện với núi Ưu đà da (Phạm: Udayagiri) ở phía bắc. Trong núi có nhiều hang động, đều là di tích của Kì na giáo, được tạo lập vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch.

Lúc ngài Huyền trang đến Ấn độ (đầu thế kỉ VII), Phật giáo nước này đang thịnh. Năm Trinh nguyên 11 (795) đời vua Đức tông nhà Đường, vua nước Ô đồ tự tay chép kinh Hoa nghiêm bản tiếng Phạm (40 quyển) để dâng cho vua Đường.

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu].

Ô GIA

.....

Làm hoen ố lòng tin trong sạch của người tại gia.

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 2, tỉ khưu nếu mong cầu điều gì mà đem các vật phẩm tặng cho người tại gia, khiến cho người được tặng vật vui mừng sẽ sinh tâm báo đáp lại, còn những người không được tặng, nghe biết việc ấy thì không vui; hành

vi như thế chẳng những làm thương tổn tâm bố thí bình đẳng mà còn phá hoại tín tâm thanh tịnh của người tại gia, cho nên gọi là Ô gia.

Ô GIÀ LA QUỐC BÁT

Loại bình bát được sản xuất ở nước Ô già la, là bát được xếp vào hàng thượng phẩm trong 6 loại bát nói trong luật Tứ phần quyển 9.

[X. Vu lan bồn kinh số Q.hạ].

Ô GIÀ LA QUỐC BÁT

4002

Ồ

Ồ GIỚI

Đôi lại: Tịnh giới.

Giới như nhuốm. Kẻ phạm phũ sau khi thụ giới thường bị phiền não nổi lên làm cho giới thể bị ô nhiễm, mất tính chất thanh tịnh. Trái lại, đức Phật đã dứt hết phiền não vô minh, cho nên đầy đủ tất cả tịnh giới.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, phần cuối (Đại 33, 717 hạ) nói: “Chỉ có đức Phật đầy đủ tịnh giới, còn các người khác là người ô giới”.

Ồ HỒI CƯU LA

.....

Một chức vụ làm trọng tài trong Thiền lâm.

Cứ theo Khả hồng âm nghĩa quyển 15 thì “Ồ hồi cứu la” là tiếng Phạm, có nghĩa là bình đẳng không hai, về sau được dùng để chỉ cho chức vụ của người có trách nhiệm giải quyết các cuộc tranh cãi giữa chúng tăng trong Thiền lâm.

Luật Thập tụng quyển 20 (Đại 23, 145 hạ) nói: “Nếu vịỒ hồi cứu la này không có khả năng làm nhiệm vụ đúng như pháp, như tì ni(luật), như lời Phật dạy để quyết đoán việc ấy, thì nên đặt vịỒ hồi cứu la khác”.

Ồ KÊ TUYẾT THUỘNG HÀNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Gà đen đi trên tuyết. “Gà đen” ví dụ lí thể bình đẳng; “tuyết trắng” ví

dụ hiện tượng sai biệt. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để ví dụ cho sự diệu dụng tự tại giữa sự và lý, giữa bình đẳng và sai biệt, rõ ràng như gà đen đi trên tuyết trắng, không thể lẫn lộn.

Ô KÌ ĐẾ

Tên của thần chú. Thần chú này có năng lực tiêu trừ sự cấu uế của thiền định, diệt trừ các tội chương đạo và các tà ma quỷ quái.

[X. kinh Thất Phật sở thuyết thần chú Q.1].

Ô LA GIÀ

Phạm: Uraga.

Hán dịch: Phúc hành(đi bằng bụng).

Chỉ cho các loài rồng, rắn, tức các loài bò sát.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20].

Ô LẠC CA CHIÊN ĐÀN

Phạm: Uragasàra-candana.

Cũng gọi Ưu đà già sa la chiên đàn, Địa tì ô la già sa la chiên đàn.

Hán dịch: Xà tâm đàn(chiên đàn tâm rắn).

Tên 1 loại gỗ thơm chiên đàn.

Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì Ô lạc ca vốn là tên của 1 loài rắn bên Tây vực; rắn này thường bị bệnh độc nhiệt và mỗi lần như thế thì nó lại quấn quanh cây chiên đàn, hơi độc liền tan hết, vì thế mà dùng rắn để đặt tên cây. Và lại, loại rắn này rất độc, nó cắn ai thì người ấy chắc chắn sẽ chết, chỉ có loại chiên đàn này là cứu chữa được, cho nên lấy rắn đặt tên cây.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20].

Ô LUẬT LUẬT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cũng gọi Ô luật suất, Ô luật tốt, Ô luật
tất, Hắc luật tất.

Ô LUẬT LUẬT

Ò

4003

Đen kìn kịt. Từ ngữ này thường được thấy trong các bộ ngữ lục của Thiên tông. Tây nham lục (Vạn tục 122, 177 thượng) nói: “Cây gậy cơ chẳng kìn, toàn thân đen kìn kịt(ô luật luật).

Ô MA PHI

.....

Ô ma, Phạm: Umà.

Cũng gọi Đố nhĩ gia (Phạm: Durgà),

Tuyệt sơn thần nữ (Phạm:Pàsvatì).

Vốn là tên 1 vị thần nữ được phái Thần phi trong Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại sùng bái.

Cứ theo truyền thuyết trong thần thoại Ấn độ thì Ô ma phi có sức uy thần lớn, từng nhận lời mời của chư Thiên, hiện các thân hình 10 tay, tóc rối, cỡi sư tử, đánh đuôi A tu la, chặt đầu, giết vua A tu la.

Về sau, Ô ma phi được du nhập Mật giáo, nhưng không có sức uy thần mạnh mẽ như trong thần thoại Ấn độ, mà chỉ là 1 vị tôn của viện Ngoại kim cương bộ. Ô

ma phi là vợ của trời Ma

hê thủ la(trời Đại tự tại),

mẹ của Tì na dạ ca, ngồi

ở bên trái trời Đại tự tại,

phía tây trong viện

Ngoại kim cương bộ

thuộc Mạn đồ la Thai

tạng giới. Hình tượng vị

tôn này tay phải nắm và

co lại, tay trái cầm cây

kích 3 chĩa, ngồi trên
lưng con dê đen, sánh đôi
với trời Đại tự tại.

Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 9
và 10 ghi chép, khi Kim cương tát đỏa
hàng phục trời Đại tự tại, thì hiện tượng
giận dữ, chân trái đạp lên mình trời Đại
tự tại, còn chân phải thì dẫm lên mình Ô
ma phi.

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật
Q.4, Kim cương đánh du già hàng tam thế
cực thâm mật môn].

Ô MA QUỖ

.....

Ô ma, Phạm: Unmada.

Cũng gọi Ưu ma đà quỉ.

Hán dịch: Túy quỉ, Thực tình quỉ.

Tên 1 loài quỉ say(túy), thường hút tinh
khí của người ta.

[X. Niết bàn kinh số Q.7, Tuệ lâm âm
nghĩa Q.26].

Ô MAI

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Quả ô mai khi sắp chín thì màu vàng,
lúc hấp cho chín thì trở thành màu đen và
thường được dùng làm thuốc chữa bệnh.
Trong các ngữ lục của Thiên tông, ô mai
thường được dùng để ví dụ 1 vật đã thay
hình đổi dạng, không còn giống như hình
dạng lúc ban đầu nữa.

Như tịnh Hòa thượng ngữ lục quyển hạ
(Đại 48, 130 hạ) chép:

“Nhất cá ô mai tự bản hình

Tri thù kết võng đả tịnh đình

Tịnh đình lạc liễu lương phiến dục

Kham tiểu ô mai giao thiết đỉnh”.

Nghĩa là con nhện nhện giăng lưới bắt
chuồn chuồn, chuồn chuồn dính lưới nhện
bị gãy mất 2 cánh, không còn giống với hình
dạng ban đầu nữa; cũng như quả ô mai, lúc
sắp chín thì vàng ửng, nhưng khi chín hẳn
rồi thì đen sì như thanh sắt.

Ô NA

.....

Cũng gọi Ô y, Ô da, Ô ế, Ô hô.

Từ ngữ biểu thị sự cảm thán. Trong các
tùng lâm, từ này thường được sử dụng trong
các cuộc đối thoại.

Chương Thiều sơn Hoàn phổ trong Liên

Ô NA

Ô Ma Phi

Mạn đồ la Thai tạng giới

4004

Ồ

đăng hội yếu quyền 23 (Vạn tục 136, 407 hạ) ghi: “Tuân hỏi: Thưa, đường đến Thiều sơn đi lối nào ạ? Sư đưa tay chỉ và nói: Ôi (ô na)! Đi đến chỗ mờ mờ xanh xanh kia!”.

Ô NA CA

.....

Phạm: Udaka.

Cũng gọi Uất trì ca, Ưu đà già.

Hán dịch: Thủy.

Nghĩa là nước.

[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc); Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

Ô NHIỄM

.....

Chỉ cho phiền não nhơ nhớp.

Theo kinh Vô lượng thọ quyền hạ thì hoa sen được dùng để ví dụ sự thanh tịnh không ô nhiễm. Vì hoa sen mọc trong bùn nhơ mà không nhuốm mùi bùn, cho nên từ xưa nó được dùng để ví dụ cho người không bị hoàn cảnh xã hội làm ô nhiễm.

Ngoài ra, hiện nay từ “ô nhiễm” được sử dụng khá phổ biến, như “không khí ô nhiễm”, “nước ô nhiễm”, “môi trường ô nhiễm”... nhưng từ “ô nhiễm” trong kinh điển Phật phần nhiều chỉ cho sự nhơ nhúa, bẩn thỉu...

Ô PHI THỎ TÂU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Quạ bay thả chạy, chỉ cho sự vận hành của mặt trời và mặt trăng.

Tắc 83 trong Thung dung lục (Đại 48, 280 hạ) nói: “Khi yên bình thì trời che đất chở(nắm vững trời đất); khi vận chuyển thì quạ bay thả chạy(xoay chuyển tạo hóa)”.

Ô QUI HUỐNG HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ô qui là con rùa màu đen, loại động vật ở dưới nước, tính vốn sợ lửa, bởi vậy, nếu nó bò vào lửa thì đó là việc vô tâm. Thiền tông đem việc này ví dụ cho cử chỉ hoặc động tác vô tâm vô niệm của Thiền giả mà tình thức của phàm phu không thể hiểu được.

Tắc 3 Thung dung lục (Đại 48, 229 thượng) nói: “Lúc trước kiếp, máy chưa khởi động, rùa đen bò vào lửa, một câu truyền riêng ngoài giáo, miệng cối sinh hoa”.

Ô QUI THUỞNG THỤ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Rùa đen lên cây. Rùa đen vốn ở dưới nước, không có khả năng lên cây, cho nên Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho cảnh giới siêu việt các tác dụng phân biệt, hoặc chỉ cho cơ dụng vô ngại tự tại của Thiền sư.

[X. chương Hương sơn Uẩn lương trong Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7].

Ô QUI TỬ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho con rùa đen chạm trở bằng gỗ hoặc đá được đặt ở dưới đàn Tu di(tòa

pháp), sau chuyển dụng để chỉ cho người
tham thiền ngu muội trong pháp hội.

Tắc 44, Thung dung lục (Đại 48, 255
trung) nói: “Ô qui tử dưới tòa Tu di, đừng
đợi dạy thêm chầm sẹo trên trán”.

Ô SA TU

.....

Phạm:Uwas.

Cũng gọi Ô xá tư.

Ô SA TU

Ồ

4005

Hán dịch: Thái bạch tinh(sao Thái bạch).

Tên vị thần nữ Rạng đông trong Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, là con gái của trời Đắc vu tư, là mẹ hoặc vợ của thần Thái dương Tô lợi da. Vị thần này dùng ánh sáng làm áo và đi xe cũng bằng ánh sáng rực rỡ, mỗi buổi sáng hiện ra ở phương đông, tượng trưng việc xua đuổi ác ma và bóng tối, đánh thức hết thảy sinh vật. Phần Tán ca trong Phệ đà gọi vị thần này là thần rút ngắn mệnh sống của loài người, phản ánh mầm mống tư tưởng chán đời.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

Ô SÁT QUỐC

Nước Usa, 1 nước xưa ở mạn đông dãy Thông lãnh thuộc tỉnh Tân cương của Trung quốc. Khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài Huyền trang từng đi qua nước này.

Cứ theo Đạiđường tây vực kí quyển 12, nước này chu vi hơn nghìn dặm, đô thành chu vi hơn 10 dặm, phía nam nhìn về sôngZita, đất đai màu mỡ, sản xuất nhiều thứ ngọc báu trắng, đen, xanh... Người dân xứ này tính tình cứng rắn, dung mạo xấu xí, nhưng cũng sùng tín Phật pháp. Cả nước có hơn 10 ngôi già lam với vài nghìn chư tăng, học tập Thuyết nhất thiếthữu bộ của Tiểu thừa. Cách đô thành về phía tây hơn 200 dặm có 1 tòa tháp trên ngọn Đại sơn.

Về tên gọi Ô sát có nhiều thuyết: Có

thuyết cho là Osh,Och,Ûsch, cũng có thuyết cho làOcha... Theo thuyết của ông H.Yule, học giả người Anh, thì nước này nằm về phía nam Yangi-hissar ngày nay, còn đô thành nước này thì ở Chihil Gumbá.

[X. Đại từ ân Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; Buddhist Records of The Western World, vol. II, by S.Beal].

Ô SẮT NỊ SA TÔI THẮNG TÔN

Bản tôn của pháp môn Nhất thiết Như lai Ô sắt nị sa tôi thắng tổng trì trong Mật giáo. Ô sắt nị sa có nghĩa là Phật đỉnh(đỉnh đầu của đức Phật). Nếu ai cúng dường và trì tụng Đà la ni của vị tôn này sẽ được sống lâu, an vui và sức mạnh vô lượng.

Cứ theo kinh

Nhất thiết Như lai ô
sắt nị sa tôi thắng tổng

trì (1 quyển, do ngài

Pháp thiên dịch) thì

thân của vị tôn này

tỏa ra nghìn tia sáng,

ngồi trên hoa sen

trong nguyệt luân,

mặt như trăng rằm, có 3 mặt, 3 mắt, 8 tay;

mặt bên phải màu vàng, hiện vẻ hiền lành;

mặt bên trái màu xanh, nhe răng nanh nhọn

hoắt, vẻ dữ tợn; mặt chính giữa màu trắng,

tròn đầy. Bên phải, tay thứ 1 cầm chày yết

ma để ngay chỗ trái tim; tay thứ 2 cầm hoa

sen, trên hoa có Phật Vô lượng thọ; tay thứ

3 cầm kiếm; tay thứ 4 bắt ấn Thí nguyện.

Bên trái, tay thứ 1 kết ấn Kim cương quyền,

ngón tay cái dựng thẳng; tay thứ 2 cầm cung;

tay thứ 3 bắt ấn Vô úy và tay thứ 4 cầm bình báu. Đầu đội tháp báu, trên cổ có chữ “Án”, chỗ trái tim có chữ “A”, trên trán có chữ “Hồng”, trên rốn có chữ “Đất lành” và trên chân có chữ “Ngật lí”.

Ô TÂM

Tâm con quạ. Tức là tâm luôn ngờ vực sợ hãi, 1 trong 60 thứ vọng tâm nói trong kinh Đại nhật.

Loài quạ rất hay nghi ngờ và sợ hãi, cho nên ví dụ tâm lo sợ, ngờ vực là Ô tâm.

Phương pháp đối trị Ô tâm là phải tu tập cho tâm an định, không còn lo sợ.

Ô TÂM

Ô sắt nị sa Tối thắng tôn

4006

Ồ

Phẩm Trục tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: “Ồ tâm là gì? Nghĩa là tất cả ý niệm sợ sệt nghi kỵ”.

[X. Đại nhật kinh số Q.2].

Ồ THÍCH THI QUỐC

Ồ thích thi, Phạm: Uraza.

Cũng gọi Ổ thích xoa quốc.

Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ, nằm về phía tây nước Ca thập di la, tức là vùng Hazara hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước này núi non trùng điệp, ruộng đồng ít ỏi, khí hậu ôn hòa, thích hợp cho việc trồng lúa, nhưng hoa quả thì rất ít. Nước này không có vua mà lệ thuộc nước Ca thập di la. Thô tục không có lễ nghĩa, tính người cương ngạnh, phần nhiều dối trá, không tin Phật pháp. Ở phía tây nam đô thành nước này có ngôi tháp cao hơn 200 thước(Tàu), bên cạnh tháp có ngôi chùa, chư tăng rất ít, nhưng đều học Đại thừa. Đô thành nước này chính là Haripur hiện nay.

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2].

Ồ THỦ TĂNG

.....

Cũng gọi Điều thử tăng.

Từ ngữ châm biếm hạng tăng lữ đọa lạc ở thời mạt pháp. Ổ thử hay điều thử (nửa chim nửa chuột)tức là con dơi. Con dơi tuy bay đi được, nhưng lại ở trong hang lỗ, chứ không đậu trên cây, cho nên khác

với loài chim; hình dạng của dơi tuy rất giống chuột, nhưng lại không thuộc loài chuột. Bởi vậy, dơi được dùng để ví dụ hạng tăng lữ thời mạt pháp, thường làm những việc đọa lạc, chẳng phải tăng chẳng phải tục, cũng như dơi tuy giống chim mà chẳng phải chim, giống chuột nhưng không phải chuột.

Thiền gia qui giám (Vạn tục 112, 460 hạ) nói: “Tỉ khuru thời mạt pháp có nhiều tên gọi, hoặc gọi Ô thử tăng, hoặc Á dương tăng(tăng dê câm), hoặc Thốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu) hoặc địa ngục tri(căn bã địa ngục), hoặc bị ca sa tặc(giặc mặc cà sa)...”.

Ô TÔ BA TRÍ LÂU

Tên 1 thần chú do bồ tát Đại thế chí tuyên thuyết, có nghĩa là cứu các bệnh khổ. Thần chú này có năng lực cứu giúp quần sinh ra khỏi 3 cõi. Người thụ trì thần chú này sẽ đạt được muôn hạnh.

[X. kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú].

Ô TÔ KÌ TRÚ NỊ ĐA

Tên 1 thần chú chép trong kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 1, có nghĩa là ánh sáng chói lọi. Thần chú này do đức Phật Thích ca trong 7 đức Phật quá khứ nói ra, có năng lực tiêu trừ mọi ách nạn và cứu chúng sinh thoát khỏi 3 cõi khổ đau tăm tối.

[X. Đà la ni tạp tập Q.1].

Ô TRƯỞNG TAM HẮC LÍ TƯ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trương 3 và lí 4 đều đen.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được

chuyển dụng để chê bai người.

Ô TRUỘNG NA QUỐC

Ô trượng na, Phạm: Udyàna.

Cũng gọi Ô tôn quốc, Ô trường quốc, Ô
triền quốc, Ô trành quốc.

Tên 1 nước xưa ở phía bắc nước Kiện đà
la thuộc miền Bắc Ấn độ, tương đương với
giải đất đồi cao ở mạn nam dãy núi Hindu

Ô TRUỘNG NA QUỐC

Ồ

4007

kush hiện nay, phía đông cách sông Ấn độ (Indus) và nước Ô thích thi, đối diện với nước Ca thấp di la.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước này chu vi hơn 5.000 dặm, các thung lũng liên tiếp, dân chúng sùng tín Phật pháp Đại thừa, có hơn 1.400 ngôi chùa và hơn 10.000 vị tăng. Xứ này là nơi đức Phật Thích ca giáo hóa, cho nên có rất nhiều di tích liên quan đến sự tích tiền thân của đức Phật, như: Suối A ba la long (Phạm: Apalàla) là nơi Phật hàng phục rồng dữ, núi Hê la (Phạm: Hila) là nơi đức Phật bỏ mình để được nghe nửa bài kệ khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ...

Tại đây còn có các di tích khác như: Chỗ đức Phật chẻ xương làm bút, lột da làm giấy để viết chép kinh điển hầu được nghe chính pháp; nơi cắt thịt mình để cho chim ưng ăn khi là vua Thi tì ca; nơi dùng mỏ mổ vào vách núi tìm nước suối để cho bầy chim công giải khát khi là chim công chúa; nơi chích máu thân mình để bố thí cho 5 quỷ Dạ xoa, khi là vua Từ lực...

Ngoài ra, cách thủ phủ thành Muígali hơn 1.000 dặm về phía tây bắc, tức vùng phụ cận sông Darel có tôn trí pho tượng bồ tát Di lạc do ngài Mạt diện địa khắc tạo. Ngài Mạt diện địa là vị A la hán được vua A dục phái đến nước này để truyền bá Phật pháp.

[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Khai

nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Uất Địa Diên Na).

Ô XU SA MA BIẾN THÀNH NAM TỬ PHÁP

Pháp thờ Minh vương Ô xu sa ma làm bản tôn để cầu sinh con trai.

Trong Mật giáo, Minh vương Ô xu sa ma là vị tôn hiện tướng dữ tợn, lấy trí tuệ, điều phục và tiêu trừ các chứng bệnh làm bản thể. Tông Thai mật Nhật bản thường dùng pháp tu này để cầu nguyện cho người sản phụ lúc sắp sinh con.

Ô XU SA MA MINH VƯƠNG

Ô xu sa ma, Phạm: Ucchuwma.

Cũng gọi Ô sô sa ma minh vương, Ô sô sắt ma minh vương, Uế tích kim cương, Thụ xúc kim cương, Hỏa đầu kim cương, Bất tịnh kim cương, Xí thân.

Hán dịch: Bất khiết tịnh, Trừ uế phần thiêu, Uế ác.

Vị Minh vương hiện tướng phần nộ, dữ tợn được thờ phụng trong các chùa thuộc Mật giáo và Thiền tông, là Giáo lệnh luân thân của Yết ma bộ phương bắc.

Giữa vị tôn này và Kim cương Dạ xoa (cũng là Giáo lệnh luân thân của đức Như lai Bất không thành tựu) có các thuyết về cùng thể và khác thể. Thuyết cùng thể thì cho rằng Minh vương Ô xu sa ma là 1 trong 5 vị Đại minh vương. Bản địa của vị tôn này có nhiều thuyết khác nhau: Hoặc cho là đức Thích ca, hoặc bồ tát Phổ hiền, hoặc bồ tát Kim cương thủ, hoặc Minh vương Bất động v.v... Vì có năng lực chuyển sự dơ bẩn thành trong sạch nên vị tôn này được đặt ở nhà xí. Do đức đại bi thanh

tịnh sâu xa, nên vị tôn này không tránh
nơi nhóp nhúa, dơ dáy, dùng đại uy quang
giống như lửa mạnh đốt tiêu hết tâm phiền
não vọng kiến, phân
biệt sinh diệt, dơ sạch
của chúng sinh, bởi
vậy còn được gọi là
Trừ uế kim cương. Vị
tôn này hiện tướng dữ
tợn, từ các lỗ chân
lông phóng ra lửa
mạnh, có 4 tay: 2 tay
bên phải, tay trên cầm
gậy, tay dưới cầm vòng
dây lụa; 2 tay bên trái,
Ô XU SA MA MINH VƯƠNG
Minh vương Ô xu sa ma

4008

Ồ

tay trên cầm gậy, tay dưới cầm xoa 3 chĩa,
các khí cụ này đều bốc lửa.

Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 9 thì vị
tôn này không hiện tướng dữ tợn và các khí
cụ cầm trong 4 tay cũng có khác. Ngoài ra,
theo các kinh thì cũng có nhiều hình tướng
khác nhau.

[X. kinh Ô xu sắt ma minh vương
Q.thượng; kinh Tô tất địa yết la Q.trung;
kinh Lăng nghiêm Q.5].

Ô YÊN THÀNH MÃ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là chữ Ô (..) và chữ Yên (..) viết
lầm thành chữ Mã (..); chỉ cho 1 câu chuyện
được truyền từ người này sang người khác,
hoặc từ chỗ nọ đến chỗ kia, rớt cuộc mất đi
cái nghĩa lúc ban đầu. Ngạn ngữ xưa của
Trung quốc có câu “Thư kinh tam tả, ô yên
thành mã”, nghĩa là 1 chữ mà viết đi viết lại
đến 3 lần thì thế nào cũng sai. Chẳng hạn
như chữ Ô, lần thứ 1 viết đúng là Ô, nhưng
lần thứ 2 đã biến thành chữ Yên và cuối
cùng thì thành chữ Mã.

Trong Thiền lâm, ngạn ngữ này cũng
thường được dùng để châm biếm sự lầm
lẫn về ngôn ngữ văn tự khi truyền dạy cho
nhau.

Ồ TÁC

.....

I. Ô Tác.

Phạm: Kaukftya.

Cũng gọi Ác tác.

Đồng nghĩa: Hối.

Chán ghét việc đã làm, tức là sau khi làm việc xấu ác sinh tâm hối hận, là 1 trong những loại tâm sở, 1 trong 75 pháp do Thuyết nhất thiết hữu bộ thành lập, 1 trong 4 pháp Bất định của tông Pháp tướng.

Theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4 thì Ô tác có 3 nghĩa:

1. Duyên theo việc xấu ác đã làm mà hối hận, gọi là Ô tác; tức đặt tên Ô tác(cảnh sở duyên)là dựa theo sự hối hận(Ô)của năng duyên.
2. Hối hận(năng y)là do chán ghét việc ác đã làm(sở y)mà sinh, cho nên đặt tên Ô tác là dựa theo sự hối hận(năng y).
3. Hối hận là quả của ô tác(ghét việc đã làm), cho nên đặt tên Ô tác là dựa vào nhân trên quả hối hận.

Ba nghĩa trên đều là hối hận việc ác đã làm. Nhưng tính chất của Ô tác không phải nhất định là bất thiện; bất luận thiện hoặc bất thiện, hễ việc đã làm mà không hợp tình hợp lý, thì đều gọi là Ô tác.

Luận Đại tì bà sa quyển 37 thì nêu ra 4 trường hợp ô tác.

1. Hối hận về nghiệp ác đã tạo.
2. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo.
3. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo chưa trọn vẹn.
4. Hối hận về nghiệp ác đã tạo chưa được đúng mức.

Bốn trường hợp trên là nói về nghiệp đã được tạo tác. Còn luận Câu xá quyển 4 thì cho hối hận về những việc chưa được

làm, cũng gọi là Ồ tác. Ví dụ hỏi hận “Tại sao mình lại không làm việc ấy” cũng là Ồ tác.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng hỏi hận đã không làm việc thiện là Ồ tác thiện; còn hỏi hận đã không làm việc bất thiện thì là Ồ tác bất thiện. Hữu bộ chủ trương chỉ có thiện và bất thiện, chứ không có vô kí.

Cứ theo luận Câu xá quyển 4, trong số các Luận sư khác, cũng có thuyết chủ trương Ồ tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, phần đầu cũng cho rằng Ồ tác thông cả thiện, ác và vô kí. Các nhà Duy thức gọi Ồ tác là “Hỏi” nhưng sự giải thích của họ khác với luận Câu xá.

Luận Thành duy thức quyển 7 thuyết
Ồ TÁC

Ồ

4009

minh: Hôi là chán ghét nghiệp ác đã tạo, lấy
hôi hận làm tính, ngăn ngại Xa ma tha (chỉ
quán) làm nghiệp; “Ồ tác” là giả đặt tên nhân
trên quả, còn “Hôi” thì dựa vào đương thể
mà đặt tên.

[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11;
luận Du già sư địa Q.11; luận Hiền dương
thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma
tập tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu
xá luận bảo sở Q.4; Bách pháp vấn đáp sao
Q.1].

II. Ổ Tác.

Tội Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong
giới luật.

Chỉ cho những hành vi xấu ác nhỏ
nhiệm.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9]. (xt. Đột
Cát La, Ác Tác).

Ồ

Cũng gọi Ô, Ưu, Ốc.

Chỉ cho chữ () (u) trong 12 nguyên âm
của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất
đàm.

Theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh
Kim cương đỉnh, chữ Ổ biểu thị tất cả pháp
thí dụ bất khả đắc.

Theo kinh Đại phương quảng trang
nghiêm quyển 4, khi xướng chữ Ổ thì phát
ra “tiếng về việc não loạn của thế gian”
(Phạm: Upadrava-bahulaô jagat).

Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn
thù sư lợi vấn quyền thượng, chữ Ổ bao

gồm các nghĩa: Hoang loạn, bức bách,
thí dụ...

Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 8
(bản Bắc) thì chữ Ồ có nghĩa là tối thượng
tối thắng (Phạm:Uttama).

Ngoài ra, để phân biệt với chữ Ồ biểu
thị nghĩa “tôn giảm”, từ xưa đến nay chữ
này phần nhiều được gọi là “chữ Ồ thí dụ”.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11, phẩm
Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn; Tất
đàm tự kí].

Ồ BA BÀ SA

Phạm,Pàli: Upavàsa.

Cũng gọi Ưu bà sa, Ồ bà bà sa.

Hán dịch: Cận trụ, Thiện túc.

Chỉ cho người tại gia thụ trì giới Bát quan
traí. Bởi thế nên Bát quan trai giới còn được
gọi là Cận trụ giới, Cận trụ luật nghi.

Cận trụ (ở gần) có nhiều nghĩa, hoặc có
nghĩa là Cận A la hán trụ(ở gần vị A la
hán), vì người lãnh nhận luật nghi này phải
theo vị A hán để học hỏi; hoặc có nghĩa là
gần gũi với căn lành của người xuất gia để
nuôi lớn thiện căn của người tại gia; hoặc
có nghĩa là ở gần với giới tận thọ(giới trọn
đời)nên gọi là Cận trụ; hoặc có nghĩa là
chỉ ở 1 thời gian gần, nên gọi là Cận trụ,
vì thời gian thụ trì giới này chỉ trong 1 ngày
1 đêm.

[X. luận Đại tì bà sa Q.124; phẩm Bát
giới trai trong luận Thành thực Q.8; Huyền
ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Bát Quan Trai
Giới).

Ồ BA ĐÀ DA

Phạm:Upàdhyàya.

Pàli: Upajjhàya.

Cũng gọi Ưu ba đà ha, Ưu ba đệ da, Úc
ba đệ da dạ, Ô bà đề da.

Hán dịch: Thân giáo sư, Cận tụng, Y học
(y chỉ để học).

Đồng nghĩa: Hòa thượng.

Vì đệ tử trẻ tuổi không được xa thầy,
thường ở gần thầy nhận kinh để tụng, nên
gọi là Cận tụng. Lại vì đệ tử nương tựa nơi
thầy để học đạo, tu tập, nên cũng gọi là Y
học ().

[X. luận Bồ đề tư lương Q.5; Huyền ứng
âm nghĩa Q.23]. (xt. Hòa Thượng).

Ô BA ĐÀ DA

4010

Ồ

Ồ BA NI SÁT ĐÀM PHẦN

Phạm: Upaniwadam-api.

Cũng gọi Ưu ba ni sa đà phần, Ưu ba ni xa phần.

Gọi tắt: Ni sát đàm, Ni tát đàm.

Danh từ chỉ số lượng cực kì bé nhỏ ở Ấn độ đời xưa.

Hỉ lân âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 937 trung) nói: “Tiếng Phạm Ni sát đàm phần là đơn vị cực nhỏ trong số tính đếm; hoặc gọi là Ưu ba ni sái đà, Tuệ lâm âm nghĩa dẫn Du già đại luận dịch là phần nhỏ nhiệm. Như chẻ 1 sợi lông ra làm 100 phần, rồi lại chẻ 1 phần trong 100 phần ấy ra làm trăm nghìn vạn phần, lại lấy 1 phần trong trăm nghìn vạn phần ấy chẻ ra như trước, cho đến lân hư(sát mé hư không), tức đến chỗ không thể chẻ ra được nữa, đó gọi là Ô ba ni sát đàm phần”.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4;

Du già luận lược toàn Q.11; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

Ồ BA TAM BÁT NA

(xt. Cụ Túc Giới).

Ồ ĐÀ NAM

Phạm,Pàli: Udàna.

Cũng gọi Ô đà nam, Ôn thác nam, Ưu đà na, Uất đà na.

Hán dịch: Tự nhiên, Pháp cú, Thán,

Soạn lục, Tự thuyết, Vôán tự thuyết, Cảm thán kệ.

Một trong 9 phần giáo, 1 trong 12 thể

tài kinh.

Ô đà nam nghĩa là Phật không đợi các đệ tử hỏi, mà trong tâm Ngài cảm thấy cần thiết và tự nói ra. Ud-ànanhĩ gốc là hơi thở, chuyển chỉ cho việc do cảm hứng mà tự nhiên phát ra âm thanh.

Luận Đại tì bà sa quyển 126 (Đại 27, 660 thượng) nói: “Tự thuyết là gì? Nghĩa là trong các kinh, nhân những việc vui buồn đức Thế tôn tự nói ra”.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 33 đem chia Ô đà nam làm 3 loại:

1. Không có người hỏi mà đức Phật đặt ra những vấn đề, như những việc được nói trong kinh Tập a hàm.
2. Chư thiên đối trước ngài Tu bồ đề ngợi khen những việc hiếm có khó được của đức Phật, như những điều được ghi trong phẩm Bát nhã ba la mật.
3. Các bài kệ do các vị đệ tử sưu tập sau khi đức Phật nhập Niết bàn, như kệ Vô thường(phẩm Vô thường), kệ Bà la môn(phẩm Bà la môn)...

[X. kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Bắc), luận Du già sư địa Q.25; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.50].

Ô XÀ DIỄN NA QUỐC

Ô xà diễn na, Phạm:Ujayana.

Pàli: Ujjeni.

Cũng gọi Ưu thiên ni quốc, Ôn thế ni quốc, Uất chi quốc.

Tên 1 nước xưa nằm về phía tây nam nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, cũng là tên 1 đô thành, là thủ phủ của nước A bàn đề (Phạm,Pàli: Avanti) tại Ấn độ cổ đại, ở

phía bắc núi Tàn xà da (Phạm: Vindhya),
tương đương với vùng Malwa, phía bắc sông
Nerbuddha hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11
thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đô thành
chu vi hơn 30 dặm, dân cư đông đúc, nhà
cửa san sát và giàu có. Có vài mươi ngôi
chùa với hơn 300 vị tăng, học cả Đại thừa
lẫn Tiểu thừa. Các vị đệ tử Phật như ngài
Ca chiên diên, tử khưu ni Liên hoa sắc và
các vị Tam tạng Chân đế, Nguyệt bà Thủ
Ổ XÀ DIỄN NA QUỐC

Ồ

4011

na... đều là công dân nước này. Cũng có thuyết cho rằng đây chính là thôn Tì đề tả (Pàli: Vedisa-nagara) ở thời đại vua A dục. Khi chưa lên ngôi, A dục đã từng cai trị xứ này, kết hôn với con gái của 1 trưởng giả, sinh được 2 con, về sau đều xuất gia và là những người khai sáng nền Phật giáo Tích lan: Đó chính là ngài Ma hi đà và tĩ khuru ni Tăng già mật đa.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luận Ngũ phần Q.4, Tục cao tăng truyện Q.1].

ỐC LÍ NHÂN

I. Ốc Lí Nhân.

Cũng gọi Ốc lí chủ nhân ông, Ốc lí chủ nhân công.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho người chủ ngôi nhà, ví dụ Phật tính sẵn có trong hết thấy chúng sinh. Tức ngôi nhà ví dụ thân thể chúng sinh; ông chủ ví vự Phật tính.

[X. kinh Xuất diệu Q.28; Lâm tế lục].

II. Ốc Lí Nhân.

Người trong 1 nhà, chỉ cho người tham học cùng 1 thầy. Gọi là Ốc lí nhân là vì họ cùng ở chung 1 nhà.

ỐC TIÊU

.....

Cũng gọi Ốc tiêu sơn.

Khối đá lớn hút nước ở dưới đáy biển cả được nói đến trong kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ). Vì khối đá này to lớn như núi nên cũng gọi Ốc tiêu sơn(núi hút nước).

Ở dưới khối đá này là lửa của địa ngục A tỳ bốc lên, lúc nào nó cũng bị đốt nóng, vì thế nó có sức hút nước rất mạnh.

Kinh Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt (Đại 15, 698 trung) nói: “Như ao nước lớn A nậu chảy ra 4 sông lớn, 4 sông lớn này lại chia làm 8 sông nhỏ, 8 con sông nhỏ này và tất cả các dòng nước trong cõi Diêm phù đề đều chảy ra biển cả. Do núi Ốc tiêu nên biển cả không tăng; do Kim cương luân nên biển cả không giảm”.

Biển nào có đá Ốc tiêu, gọi là biển Ốc tiêu, là nơi chúng sinh chịu khổ. Trong kinh Phật, núi Ốc tiêu được dùng để ví dụ cho dục tình vô cùng tận của phàm phu; hết thủy phàm phu đều bị lửa dục nung nấu, giống như núi Ốc tiêu bị lửa địa ngục thiêu đốt. Chỉ có đức Phật Thích ca vượt qua được cái khổ của sự thiêu đốt ấy, nên gọi Ngài là “Độ ốc tiêu”.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Hiền ngu nhân duyên Q.4; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần cuối].

ÔN ĐẶC NHĨ NI TU

.....

Winternitz, Moriz (1863-1937)

Nhà Ấn độ học người Áo (Austria). Ông từng nghiên cứu, chỉnh lí văn hiến và các tư liệu về Ấn độ học tại Đại học Oxford. Năm 1902, ông về nước làm Giảng sư Đại học Deutschland. Năm 1911, ông được thăng chức Giáo sư, chuyên giảng về Ngôn ngữ học, Nhân loại học và Ấn độ học. Năm 1922, ông nhận lời mời của trường Đại học Quốc

tế (VishwaBhàràtiUniversity) do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng lập, làm Giáo sư thỉnh giảng, hoạt động tích cực một thời.

Ông qua đời vào năm 1937, hưởng thọ 74 tuổi.

Ông để lại các tác phẩm: Catalogue of Sanskrit Manuscripts in the Bodleian Library, 1905, Geschichte der Indischen Literatur, 3 Bde., 1908-1922, Der Buddhismus, 1911.

ÔN THẮT

.....

Nhà tắm được thiết lập để tắm bằng nước

ÔN THẮT

4012

Ồ

nóng cho ấm. Người Ấn độ xem trọng sự sạch sẽ của thân thể, vả lại, vì trời nóng bức nên tắm gội luôn, do đó, khắp nơi đều có đào ao để cho người đi đường tắm gội. Đại khái, người khỏe mạnh thì tắm nước lạnh, người già, trẻ nhỏ và người đau yếu thì tắm nước nóng.

Cứ theo Hữu bộ thì nài da tạp sự quyển 3, phép làm ôn thất là: Trong rộng ngoài hẹp, chính giữa cao khoảng 1 trượng, phía dưới rộng 7,8 thước, 1 bên để cửa ra vào và có cánh cửa che chắn. Chính giữa đào đất đặt 1 cái lò, đốt than hoặc củi. Phải tắm trước bữa ăn và phải mặc quần.

Ngoài ra, trong Giáo giới luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn, có nêu 16 điều về phép tắm vào Ôn thất.

[X. kinh Ôn thất tây dục chúng tăng; luật Thập tụng Q.39; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

ÔN THẤT TÂY DỤC CHÚNG TĂNG KINH

.....

Gọi tắt: Ôn thất kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này thuật lại việc thầy thuốc Kì vực thỉnh Phật và chư tăng vào tắm gội trong ôn thất do ông thiết lập, nhân dịp này, đức Phật mới dạy cách tắm gội là nên dùng 7 vật để tắm gội thì sẽ trừ được 7 thứ bệnh và được 7 thứ phúc

báo.

Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 1 cho rằng kinh này do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, nhưng Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Pháp kinh lục quyển 1 thì bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

Sách chú sớ kinh này có: Ôn thất kinh nghĩa kí, 1 quyển (Tịnh ảnh Tuệ viễn), Ôn thất kinh sớ, 1 quyển (Tuệ tịnh).

ÔN MẬT ĐIỀN ĐỊA

ÔN TÚC

.... .

Tên 1 nước xưa ở Tây vực, tương đương với vùng Uch-Turfan hiện nay. Nước này nằm về phía nam chân núi Thiên sơn thuộc Tân cương, phía đông bắc Kashgar và phía tây Aksu. Vua Vũ đế nhà Hán(trị vì từ năm 140 đến năm 88 trước Tây lịch) từng sai sứ đến nước này. Thời Vương mãng, Cô mặc Vương chứng giết vua nước này rồi thôn tính cả nước. Vào thời đại Tam quốc, nước này lệ thuộc nước Cưu tư. Trong nước có ngôi chùa gọi là Ôn túc vương già lam, do vua Ôn túc sáng lập; về mặt tông giáo, nước này có quan hệ rất sâu đậm với nước Cưu tư. Ngài Cưu ma la thập hàng phục đạo sĩ của nước này nên ngài được nổi tiếng khắp nơi, vua Cưu tư đích thân đến Ôn túc rước ngài Cưu ma la thập về Cưu tư để giảng kinh.

[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Ngụy chí Q.30; Ngụy thư liệt truyện thứ 90; Tây vực văn kiến lục Q.2].

ÔN MẬT ĐIỀN ĐỊA

Nghĩa là xa lìa tất cả cảnh giới sai biệt,
tương đối mà tiến vào cảnh giới tuyệt đối
bình đẳng nhất như, an ổn thân mật, tức là
cảnh giới của bậc đại ngộ.

[X. Tín tâm minh dạ đường thủy
Q.thượng].

ỐT ĐẤT LA

Phạm:Uttara.

Cũng gọi Uất đa la.

Hán dịch: Thượng.

Vị A la hán chứng được 6 thần thông, 8
giải thoát, người nước Châu lợi da, thuộc
Nam Ấn độ.

Theo điều Châu lợi da quốc trong Đại

Ồ

4013

ỐT ĐẤT LA

đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 trung) chép, thì cách Đô thành về phía tây không xa có 1 ngôi chùa cũ là nơi diễn ra cuộc tranh luận giữa bồ tát Đề bà và vị A la hán này. Lúc đầu, bồ tát Đề bà nghe chùa này có A la hán Ốt đất la, đã chứng được 6 thần thông, 8 giải thoát, cho nên ngài đã từ xa tìm đến để gặp La hán. Khi đến chùa này, ngài nghỉ lại, nhưng vị La hán là người thiếu dục tri túc, chỉ có 1 cái giường, nay bồ tát Đề bà đến không có gì để ngồi, vị La hán liền vun đám lá rụng lại mời ngài ngồi. Sau đó, La hán nhập định, đến nửa đêm mới xuất định. Bấy giờ, ngài Đề bà liền nêu những điều mình thắc mắc để xin La hán quyết nghị, La hán lần lượt giải đáp, hễ La hán giải đáp đến đâu thì ngài Đề bà lại hỏi dồn ngay đến đó, sau lần thứ 7 thì La hán không giải đáp được nữa. La hán lại vào định, vận dụng thần thông ngậm bay lên cung trời Đâu suất thưa hỏi bồ tát Từ thị. Ngài Từ thị giải thích cho La hán nghe, rồi nhân đó bảo rằng: “Vị Đề bà ấy đã tu hành nhiều kiếp và sẽ thành Phật trong kiếp Hiền, đó chẳng phải là điều mà ông biết được, hãy nên hết lòng lễ kính”. Rồi chỉ trong khoảnh khắc như búng ngón tay, La hán đã trở lại chỗ cũ và lại xiển dương diệu nghĩa, phân tích bằng những lời mâu nhiệm. Nghe xong, ngài Đề bà nói rằng: “Đó là sự giải thích bằng Thánh trí

của bồ tát Từ thị, chứ đâu phải của Hiền
giả?” La hán nói: “Vâng, đó là ý chỉ của
Như lai”. Dứt lời, La hán đứng dậy lễ tạ
ngài Đề bà với tất cả lòng thành kính và
thán phục.